TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 16/2022/KDTM-GĐT
Ngày 27 tháng 5 năm 2022
V/v Yêu cầu hủy văn bản công chứng về hợp đồng bảo lãnh, xác định hợp đồng bảo lãnh vô hiệu và tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông Chu Thành Quang - Thẩm phán cao cấp;
Các thành viên: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thẩm phán cao cấp;
Ông Vũ Minh Tuấn - Thẩm phán cao cấp;

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương – Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án kinh doanh, thương mại "Yêu cầu hủy văn bản công chứng về hợp đồng bảo lãnh, xác định hợp đồng bảo lãnh vô hiệu và tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kiều L, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 31, ngõ 11, phố C, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Phòng công chứng số 1 thành phố H; địa chỉ: Số 310 phố B, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Ngọc T, Phó trưởng phòng Phòng công chứng số 1 thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: Số 35 phố V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thế V, Phó giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, Chi nhánh T (Văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017).

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn L; địa chỉ: Số 1A ngõ T, đường H, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thanh H; nơi ở theo Đăng ký kinh doanh: Số 86 ngõ V, phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3. Anh Lê Hoài L1, sinh năm 1977 (con của bà L, ông V1).

4. Anh Lê Dương L2, sinh năm 1986 (con của bà L, ông V1).

Cùng địa chỉ: Số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

5. Chị Trần Thị L3, sinh năm 1988 (người thuê lại nhà của bà L, ông V1); địa chỉ: Số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội

6. Ông Hà Xuân T1, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 10 phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

7. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1961; Hộ khẩu thường trú: Tập thể Nhà máy D, phường G, quận L, thành phố Hà Nội. Hiện đang sinh sống tại: Koch-STR15-30451-Hamover Cộng hòa Liên bang Đức.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Kiều L trình bày:

Bà Nguyễn Kiều L và ông Lê Đình V1 (ông V1 chết ngày 21/11/2016) có 02 con chung là anh Lê Hoài L1 (sinh năm 1977) và anh Lê Dương L2 (sinh năm 1986). Ông V1 có bố mẹ đẻ là cụ Lê Đình T3, cụ Nguyễn Thị N (cả 02 cụ đều đã chết).

Vợ chồng ông V1, bà L có tài sản chung là nhà, đất tại số 31, ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội được Uỷ ban nhân dân quận Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10109272548 ngày 04/8/2003 mang tên ông V1, bà L.

Ngày 04/8/2005, ông V1 ký Hợp đồng bảo lãnh số công chứng CC7776.05 quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD (viết tắt là Hợp đồng bảo lãnh số 7776.05) để Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L (viết tắt là Công ty L) được vay vốn tại Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông C, nay sát nhập vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng Đ). Tài sản bảo lãnh là nhà và đất của ông V1, bà L như nêu trên. Hợp đồng bảo lãnh được ký tại Phòng công chứng Số 1 thành phố H, do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng nhận. Tuy nhiên, bà L không ký tên vào Hợp đồng bảo lãnh số 7776.05 ngày 04/8/2005 giữa ông V1, Ngân hàng Đ và Công ty L. Sau này ông V1 có nói cho bà biết: Ông Hồ Thăng L3 (giám đốc Công ty L) nói với ông V1 chỉ cần ông V1 ra phòng công chứng ký giấy tờ và đưa chứng minh thư của bà L cho ông L3 là được. Ông V1 nghĩ đơn giản nhà đất của vợ chồng chỉ cần một mình ông ký là đủ mà không hỏi ý kiến bà. Công ty L đã giả mạo chữ ký của bà trong hợp đồng bảo lãnh nêu trên.

Năm 2012, Ngân hàng Đ khởi kiện Công ty L vụ án Tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm. Tại Tòa án bà mới biết nhà, đất của mình bị mang đi thế chấp. Bà đã trình bày về việc không ký vào hợp đồng bảo lãnh và đề nghị Tòa án giám định chữ ký của bà.

Tại Kết luận giám định số 135/CS4-P5 xác định: Chữ ký trên Hợp đồng bảo lãnh số 7776.05 ngày 04/8/2005 không phải do bà Nguyễn Kiều L ký. Sau khi biết kết quả giám định chữ ký, phía Ngân hàng Đ đã rút yêu cầu khởi kiện với lý do không tìm được địa chỉ của khách hàng; Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm đã ra quyết định đình chỉ vụ án. Vào thời điểm này sức khỏe của ông V1 không tốt nên bà tạm thời chưa khởi kiện đòi lại tài sản. Bà không đồng ý dùng tài sản chung hợp nhất của vợ chồng bà để bảo lãnh cho Công ty L vay vốn tại Ngân hàng Đ, việc giả mạo chữ ký của bà là trái quy định pháp luật.

Bà L không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng Đ về việc nếu Công ty L không trả được nợ thì Ngân hàng Đ có quyền chủ động yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản của gia đình bà tại địa chỉ như nêu trên vì Hợp đồng bảo lãnh được Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực đã được kết luận giám định là giả mạo chữ ký nên vô hiệu. Bà L đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng bảo lãnh ngày 04/8/2005, số công chứng CC7776.05 tại Phòng công chứng số 1 thành phố H; buộc Ngân hàng Đ phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10109272548 ngày 04/8/2003 cho bà.

Theo bà, trách nhiệm dẫn đến hợp đồng vô hiệu là của Công chứng viên đã không kiểm tra đối chiếu các tài liệu, căn cước của người ký hợp đồng theo quy định pháp luật dẫn đến việc giả mạo; trách nhiệm của Ngân hàng Đ không kiểm tra kỹ hồ sơ, căn cước của người thế chấp tài sản. Việc định giá tài sản, biên bản họp gia đình để thống nhất việc thế chấp tài sản cũng không đúng sự thật. Ngoài ra còn có trách nhiệm của bên được bảo lãnh là Công ty L vì Công ty phải biết vợ ông V1 là ai. Do vậy, trách nhiệm bồi thường thuộc về Phòng công chứng số 1, Ngân hàng Đ và Công ty L.

Bị đơn là Phòng công chứng số 1 thành phố H do người đại diện trình bày:

Việc chứng nhận Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 của Phòng công chứng số 1, chứng nhận ngày 04/8/2005 được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 và Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14/03/2001 của Bộ Tư pháp. Theo quy định tại 02 văn bản nêu trên khi thực hiện việc công chứng, công chứng viên chỉ cần lấy chữ ký của người yêu cầu công chứng, việc điểm chỉ vào văn bản công chứng của người yêu cầu công chứng là không bắt buộc. Hiện tại, Phòng công chứng không yêu cầu giám định lại chữ ký của bà Nguyễn Kiều L trên hợp đồng bảo lãnh nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Đ do người đại diện trình bày:

Công ty L là khách hàng vay tiền tại Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G trước đây, nay là Ngân hàng Đ, Chi nhánh T theo Hợp đồng

tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 với nội dung sau: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; thời hạn: 36 tháng; lãi suất: theo quy định tại hợp đồng; ngày 09/8/2005, Công ty L được giải ngân 2.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 30/6/2016 Công ty L đã trả nợ gốc 693.747.253 đồng, lãi 115.405.300 đồng; dư nợ hiện tại: gốc 1.306.252.747 đồng; lãi trong hạn và quá hạn tính đến 31/8/2017 là 2.522.167.316 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay của Công ty L, các bên đã thế chấp bảo lãnh các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội do Uỷ ban nhân dân quận Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10109272548 ngày 04/8/2003 mang tên ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Kiều L theo Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 (đã được đăng ký giao dịch bảo đảm).

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội do Uỷ ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10121010541 ngày 31/01/2002 mang tên ông Hà Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T2 theo Hợp đồng bảo lãnh số CC7775.05 ngày 04/8/2005 (đã được đăng ký giao dịch bảo đảm).

Do Công ty L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, các bên bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nên ngày 24/8/2012 Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông C khởi kiện Công ty L tại Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm. Ngày 13/9/2013, Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm ra Quyết định số 05/2013/QĐST-ĐC đình chỉ giải quyết vụ án với lý do Ngân hàng không cung cấp được địa chỉ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ngân hàng Đ không đồng ý với yêu cầu hủy Hợp đồng bảo lãnh vì Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Trong bất cứ trường hợp nào, đề nghị Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự bảo vệ quyền lợi của người nhận bảo lãnh ngay tình để công nhận hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Đ đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu sau đây đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Buộc Công ty L phải thanh toán cho Ngân hàng Đ số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày 31/5/2018 là 4.004.084.247 đồng (trong đó: nợ gốc 1.306.252.747 đồng; lãi trong hạn 1.798.554.333 đồng; lãi quá hạn: 899.277.167 đồng) và toàn bộ lãi, lãi phạt, phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với Ngân hàng Đ. Trường hợp Công ty L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, yêu cầu Tòa án quyết định Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý đối với các tài sản bảo đảm gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 31, ngõ 11, phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10109272548 ngày 04/8/2003 đứng tên ông Lê Đình V1 và vợ là bà Nguyễn Kiều L.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10121010541 ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2.

Nếu việc phát mại tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì Công ty L vẫn phải tiếp tục thanh toán và thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với hợp đồng tín dụng đã ký giữa Công ty L với Ngân hàng.

Trường hợp Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 1 thành phố H bị Tòa án tuyên vô hiệu (một phần hoặc toàn bộ), đề nghị Tòa án buộc Phòng công chứng bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng Đ tương ứng với phạm vi bảo đảm tại hợp đồng bảo lãnh. Ngân hàng Đ không có ý kiến về kết quả giám định chữ ký của bà Nguyễn Kiều L mà trước đây Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm đã trưng cầu giám định.

Theo Ngân hàng Đ thì Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông C không có trách nhiệm trong việc dẫn đến sự giả mạo của hợp đồng bảo lãnh. Nếu Tòa án quyết định hợp đồng bảo lãnh là vô hiệu thì phải xem xét đến trách nhiệm của Công chứng viên Phòng công chứng số 1 thành phố H và ông Lê Đình V1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trình bày:

- Anh Lê Hoài L1 và Lê Dương L2: đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Kiều L.

- Chị Trần Thị L3 trình bày: chị thuê nhà của ông V1, bà L để kinh doanh nhà nghỉ; thời hạn thuê 05 năm tính từ ngày 01/8/2014. Việc ông V1, bà L thế chấp nhà vay tiền chị không biết. Hạn thuê đến 01/8/2019 chị trả nhà.

- Bà Đỗ Thùy D – Phòng công chứng số 1 trình bày:

Năm 2005, bà là Công chứng viên Phòng công chứng số 1 thành phố H, là người thực hiện công chứng Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005. Trong quá trình tiếp nhận và thực hiện công chứng, bà tuân thủ đúng trình tự thủ tục pháp luật. Thời điểm năm 2005 cho đến nay, pháp luật không quy định trong hợp đồng công chứng phải lấy điểm chỉ nên bà không lấy điểm chỉ khi thấy không cần thiết (pháp luật chỉ yêu cầu lấy điểm chỉ khi lập di chúc). Trong quá trình công chứng, bà yêu cầu người yêu cầu công chứng phải ký trước mặt bà (bà Nguyễn Kiều L và các bên đều ký tại Phòng công chứng số 1 và trước mặt bà). Trước khi ký, các bên đều xuất trình chứng minh thư để Công chứng viên đối chiếu, thấy đúng người bà mới cho ký. Nay trước yêu cầu của nguyên đơn bà có ý kiến như sau: Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về công chứng, chứng thực quy định: "*Người yêu cầu công chứng phải đảm bảo sự trung thực của mình trong giao kết hợp đồng, xác lập quy định không được lừa dối*", vậy trách nhiệm của họ đến đâu. Trong Biên bản định giá tài sản thế chấp – bảo lãnh ngày 28/07/2005 (ký

trước ngày ký hợp đồng bảo lãnh) có mặt tất cả các bên: vợ chồng chủ sở hữu tài sản, đại diện công ty, đại diện ngân hàng, bà L đã ký vào biên bản với tư cách là chủ sở hữu. Hợp đồng ký năm 2005, đến nay gia đình mới khởi kiện có phải là bất hợp pháp hay không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết thấu tình đạt lý và đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét đến trách nhiệm của Ngân hàng Đ trong việc xuất trình giấy tờ và đưa khách hàng sang ký tại Phòng công chứng (trong khi các văn bản được ký kết tại Ngân hàng Đ đều có trước khi ký hợp đồng công chứng).

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều L;

Xác định Hợp đồng bảo lãnh ngày 04/8/2005 giữa ông Lê Đình V1, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ), Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch L được ký kết tại Văn phòng công chứng số 1 thành phố H, số CC7776.05 quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là vô hiệu vì giả mạo do bà Nguyễn Kiều L không ký hợp đồng. Chữ ký L và các chữ viết "Nguyễn Kiều L" qua giám định không phải do bà Nguyễn Kiều L ký. Hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005.

Xác định lỗi dẫn đến Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do ông Lê Đình V1 chịu trách nhiệm 1/3; Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng Sông C, nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ chịu trách nhiệm 1/3; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L chịu trách nhiêm 1/6; Phòng công chứng số 1 thành phố H chịu trách nhiệm 1/6.

Xác định trong phần bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2005 có số nợ gốc phải trả là 700.000.000 đồng; lãi trong hạn 239.400.000 đồng; tổng cộng 939.400.000 đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả 242.811.253 đồng tiền nợ gốc, 36.475.900 đồng tiền nợ lãi, tổng cộng 279.827.203 đồng. Phần bảo lãnh của hợp đồng còn lại là 659.572.797 đồng.

Nếu Ngân hàng Đ không thu hồi được khoản tiền 659.572.797 đồng trên thì các thừa kế của ông Lê Đình V1 là bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền 219.857.599 đồng; Phòng công chứng số 1 thành phố H phải bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền 109.928.799 đồng; Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông C – nay sát nhập vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải tự chịu thiệt hại số tiền 219.857.599 đồng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Đ109.928.799 đồng, số tiền này nằm trong tổng số tiền gốc và lãi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Đ – tương ứng với phần lỗi của mỗi bên đã xác định.

Khi bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Hoài L1, anh Lê Dương L2 đã trả đủ cho Ngân hàng số tiền 219.857.599 đồng (nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ) thì Ngân hàng Đ phải trả cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Uỷ ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1 và vợ là bà Nguyễn Kiều L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng nợ gốc 1.306.252.747 đồng, nợ lãi tính đến hết ngày 07/01/2019: 3.149.267.039 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 4.455.519.786 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả tiền lãi, lãi suất nợ quá hạn của khoản tiền vay cho Ngân hàng Đ theo đúng thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 đã ký giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L và Ngân hàng thương mại cổ phần đồng bằng sông C (nay đã sát nhập vào Ngân hàng Đ) cho đến khi thi hành án xong.

Xác định trong phần bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh số CC7775.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HDGD ngày 04/8/2005 có số nợ gốc phải trả là 1.300.000.000 đồng; lãi trong hạn 444.600.000 đồng, cộng 1.744.600.000 đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L đã trả được 450.935.714 đồng tiền nợ gốc; 67.741.850 đồng tiền nợ lãi, cộng 518.676.764 đồng. Phần bảo lãnh của hợp đồng còn lại 1.225.923.236 đồng.

Nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L không thực hiện việc trả nợ trên thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên phát mại xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng bảo lãnh số công chứng CC7775.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HDGD ngày 04/8/2005 tại Phòng công chứng số 1 thành phố H (đã đăng ký giao dịch bảo đảm); tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2 để đảm bảo thu hồi số nợ gốc bảo lãnh chưa trả là 849.064.286 đồng, nợ lãi bảo lãnh chưa trả là 376.858.150 đồng, tổng cộng là 1.225.923.236 đồng. Số tiền gốc và lãi còn lại ngoài phạm vi bảo lãnh nên Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải trực tiếp yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nếu việc bán tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L vẫn phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu sau khi bán tài sản.

Nếu ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2 tự nguyện thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải trả lại ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10121010541 do Uỷ ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Kiều L kháng cáo về việc Tòa án buộc ông V1 phải chịu trách nhiệm 1/3 là không đúng.

Phòng công chứng số 1 thành phố H kháng cáo vì bản án sơ thẩm chưa phản ánh đúng bản chất của sự việc.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ kháng cáo về việc xác định lại nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22, 27/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều L.

1.1 Xác định Hợp đồng bảo lãnh giữa ông Lê Đình V1, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L được ký tại Phòng công chứng số 1 thành phố H, số công chứng CC7776.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là vô hiệu toàn bộ vì giả mạo do bà Nguyễn Kiều L không ký vào hợp đồng này.

1.2 Hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005.

1.3 Lỗi và trách nhiệm dẫn đến Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 vô hiệu:

- Xác định lỗi dẫn đến hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do ông Lê Đình V1 (nay là các thừa kế của ông V1) chịu trách nhiệm 1/3; Phòng công chứng số 1 thành phố H chịu trách nhiệm 1/3; Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) chịu trách nhiệm 1/6; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L chịu trách nhiệm 1/6.

- Xác định trong phần bảo lãnh còn lại của Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD số nợ gốc phải trả là 457.188.461 đồng, nợ lãi trong hạn là 717.896.493 đồng; nợ lãi quá hạn là 358.948.246 đồng; tổng cộng là 1.534.033.201 đồng.

Trường hợp Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ không thu hồi được khoản tiền 1.534.033.201 đồng thì các thừa kế của ông Lê Đình V1 là bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền (1/3 của 1.534.033.201 đồng) là 511.344.400 đồng (trong đó nợ gốc là 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này); Phòng công chứng số 1 thành

phố H phải bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền (1/3 của 1.534.033.201 đồng) là 511.344.400đ (trong đó nợ gốc là 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này); Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải tự chịu thiệt hại số tiền (1/6 của 1.534.033.201 đồng) là 255.672.200 đồng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Đ số tiền (1/6 của 1.534.033.201 đồng) là 255.672.200 đồng (hai khoản này thành nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L với Ngân hàng Đ không có đảm bảo).

Khi bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 đã trả đủ cho Ngân hàng số tiền 511.344.400 đồng (trong đó nợ gốc 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này). Nếu Công ty L không thực hiện đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ thì Ngân hàng Đ phải trả cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội mang tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1, bà Nguyễn Kiều L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

2.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/01/2019) như sau: Nợ gốc: 1.306.252.747 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.051.132.837 đồng; nợ lãi quá hạn là 1.025.566.419 đồng. Tổng cộng là 4.382.952.003 đồng.

2.2. Tỷ lệ nghĩa vụ đảm bảo của tài sản đứng tên ông V1, bà L là 35% nợ gốc + nợ lãi, cụ thể: nợ gốc là 457.188.461 đồng, nợ lãi trong hạn là 717.896.496 đồng, nợ lãi quá hạn là 358.948.246 đồng, tổng cộng là 1.534.033.201 đồng; Tỷ lệ nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên ông T1, bà T2 là 65% nợ gốc + nợ lãi, cụ thể: nợ gốc là 849.064.285 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.333.236.344 đồng, nợ lãi quá hạn là 666.618.172 đồng, tổng cộng là 2.848.918.802 đồng.

2.3. Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

3. Hủy một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đối với việc xử lý tài sản bảo lãnh thứ hai là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2. Các bên tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số CC7775.05 ngày 04/8/2005 có quyền

khởi kiện về việc bảo lãnh nếu không thỏa thuận được. Việc thực hiện nghĩa vụ đã xác định tại mục 2 của Quyết định này.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đã nộp cho Tòa án để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

5. Về án phí:

Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2076 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.382.952 đồng.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.002.364 đồng theo Biên lai số 0004009 ngày 28/6/2018 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2075 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2090 ngày 31/01/2019 (đối với bà L), Biên lai số 2092 ngày 31/01/2019 (đối với anh Hoài L1), Biên lai số 2091 ngày 31/01/2019 (đối với anh Dương L2) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông Hà Xuân T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2077 ngày 29/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngày 15/01/2020, Phòng công chứng số 1 thành phố H có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 11/2021/KN-KDTM ngày 20/7/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22,27/11/2019 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nhận định như sau:

[1] Về yêu cầu của bà Nguyễn Kiều L đề nghị Tòa án xác định Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005, lập tại Phòng công chứng số 1 thành phố H do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng nhận là vô hiệu:

[2] Theo lời khai của bà Nguyễn Kiều L thì bà không ký tên trong Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005. Khi còn sống, ông Lê Đình V1 khai cũng có lời khai rằng: Nhà và đất tại số 31, ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội là tài sản chung vợ chồng ông V1, bà L. Quá trình làm thủ tục cho vay, bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty L, phía Ngân hàng Đ không liên lạc với vợ ông là bà L, không có thông báo bằng bất kỳ văn bản nào, vợ ông không ký giấy tờ nào liên quan đến việc vay và bảo lãnh. Khi ký hợp đồng bảo lãnh tại Phòng công chứng số 1 thành phố H, ông Hồ Thăng L3 (giám đốc Công ty L) nói với ông chỉ cần ông ký, không cần vợ ông phải ký. Do hạn chế về hiểu biết pháp luật nên ông V1 nghĩ chỉ cần một mình ông V1 ký là đủ.

[3] Tại Kết luận giám định số 135/C54-P5 ngày 28/02/2013 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định: Chữ ký "L" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 với chữ viết của bà Nguyễn Kiều L trên các tài liệu mẫu so sánh không phải chữ viết của cùng một người; chữ ký "L" và các chữ "Nguyễn Kiều L" trên 02 tài liệu giám định ký hiệu A2, A4 – chữ ký "L" tại góc trái dưới trên các trang 1, 2, 3 và chữ ký "L', các chữ "Nguyễn Kiều L" dưới mục "Bên bảo lãnh" trên trang 4 tài liệu cần giám định ký hiệu A3 với chữ viết của bà Nguyễn Kiều L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6 là không phải chữ viết của cùng một người. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện Phòng công chứng số 1, Ngân hàng Đ không có ý kiến gì về kết quả giám định chữ ký của bà Nguyễn Kiều L trong Hợp đồng bảo lãnh. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 Quyển số 02 PP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2005 ký giữa ông Lê Đình V1 với Ngân hàng Đ và Công ty L tại Phòng công chứng số 1 thành phố H do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng nhận vô hiệu vì giả mạo chữ ký, vi phạm Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015); tuyên hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật không bị hạn chế bởi thời hiệu yêu cầu (khoản 2 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bà L đề nghị xem xét trách nhiệm của Phòng công chứng số 1, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cg (nay là Ngân hàng Đ) và Công ty L; Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đề nghị xem xét trách nhiệm của Công chứng viên và ông Lê Đình V1 (ông V1 đã chết thì các thừa kế của ông V1 phải thực hiện nghĩa vụ thay). Theo quy định tại Điều

137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015), thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Như vậy, trong vụ án này, do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu nên cần buộc Ngân hàng Đ trả lại cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 (những người thừa kế của ông V1) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Kiều L.

[5] Về thiệt hại do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu, để xác định trách nhiệm bồi thường của các bên khi một giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu thì trước hết cần xác định có thiệt hại hay không. Theo quy định của pháp luật thì thiệt hại trong trường hợp này phải đã xảy ra, có căn cứ xác định và có mối quan hệ nhân quả với vi phạm dẫn đến giao dịch bị vô hiệu. Trong vụ án này, ngoài khoản vay của Công ty L theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005, các bên đương sự không đưa ra yêu cầu về những thiệt hại khác. Xét thấy khoản tiền vay của Công ty L và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng Sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Đ, Chi nhánh T) là đối tượng của Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD (có hiệu lực pháp luật), được bảo đảm hoàn trả theo Hợp đồng này. Việc Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu không làm cho Hợp đồng tín dụng vô hiệu mà chỉ làm cho khoản tiền vay của Công ty L trở thành khoản vay không có bảo đảm và Công ty L vẫn phải thực hiện nghĩa vụ; khoản vay này không phải là thiệt hại do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu như xác định của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm; bởi vậy, cũng không đặt ra việc tính lỗi của các chủ thể tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 và của Phòng công chứng số 1 thành phố H để xác định trách nhiệm bồi thường.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Đ, xét thấy Công ty L đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Đ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng Đ yêu cầu Công ty L thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng là có căn cứ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L mới trả được 693.747.253 đồng nợ gốc, 115.405.300 đồng nợ lãi, tổng cộng 809.152.553 đồng. Do đó áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Đ buộc Công ty L phải thanh toán các khoản nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày 10/01/2019 là: 1.306.252.747 đồng nợ gốc, 2.051.132.837 đồng nợ lãi trong hạn, 1.025.566.419 đồng nợ lãi quá hạn; tổng cộng là 4.382.952.003 đồng.

[7] Do Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2005 giữa ông V1, bà L với Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C và Công ty L vô hiệu toàn bộ nên không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông V, bà L đối với khoản vay của Công ty L.

[8] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 mang tên ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2, do bà T2 định cư ở nước ngoài khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại cơ quan có thẩm quyền nhưng không có thông tin xuất nhập cảnh của bà T2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 mới về nước và xuất trình hộ chiếu có ngày sinh khác thể hiện bà T2 mới nhập cảnh về Việt Nam ngày 20/11/2019. Bà T2 khẳng định đã sống ở nước ngoài từ trước năm 2000, thời điểm năm 2005 bà không ở Việt Nam và không ký, không đồng ý, không biết việc tài sản của vợ chồng bà đã bảo lãnh cho khoản vay của Công ty L. Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về việc xử lý tài sản bảo lãnh mang tên bà Nguyễn Thị T2 và ông Hà Xuân T1; giành quyền khởi kiện về giải quyết tài sản bảo lãnh này bằng một vụ án khác là có căn cứ.

[9] Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng, có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án, việc sửa bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; đồng thời để việc giải quyết vụ án không bị kéo dài, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án này, Hội đồng giám đốc thẩm căn cứ khoản 5 Điều 343, Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[10] Về án phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu án phí sơ thẩm; Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343. Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2020/KNGĐT-KDTM ngày 20/7/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sửa Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22,27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

1.1. Xác định Hợp đồng bảo lãnh giữa ông Lê Đình V1, Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L được ký tại Phòng công chứng số 1 thành phố H có số công chứng CC7776.05

quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là vô hiệu toàn bộ vì giả mạo chữ ký của bà Nguyễn Kiều L.

1.2. Hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ:

2.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/01/2019) như sau: Nợ gốc: 1.306.252.747đ; nợ lãi trong hạn là 2.051.132.837đ; nợ lãi quá hạn là 1.025.566.419đ. Tổng cộng là 4.382.952.003đ.

2.2. Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

2.3. Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ trả lại cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Kiều L.

3. Dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ về việc xử lý tài sản bảo lãnh thứ hai là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất số 10121010541 do Uỷ ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2. Các bên tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số 7775.05 ngày 04/8/2005 có quyền khởi kiện về việc bảo lãnh nếu không thỏa thuận được.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đã nộp cho Tòa án để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

5. Về án phí:

5.1. Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 2076 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.382.952 đồng.

5.3. Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 56.002.364 đồng theo Biên lai số 0004009 ngày 28/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.4. Hoàn trả bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2090 ngày 31/01/2019 (đối với bà L), Biên lai số 2092 ngày 31/01/2019 (đối với anh Lê Hoài L1), Biên lai số 2091 ngày 31/01/2019 (đối với anh Lê Dương L2) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.5. Hoàn trả ông Hà Xuân T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2077 ngày 29/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

6. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP; P.GĐKT II, HSGĐT (kèm hồ sơ).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Chu Thành Quang